TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 26-6-2018
"V/v ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quan Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Lực

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 3 năm 2018 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29/5/2018, quyết định hoãn phiên tòa số 24/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 14/6/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Mã Thị B, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 253, ấp V, xã T, huyện V, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Ông Tiêu Hồng P, sinh năm 1948;

HKTT: Tổ 27, khóm M, Phường 3, TP. C, Đồng Tháp; Tạm trú: Số 253, ấp V, xã T, V, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 28/02/2018, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Mã Thị B trình bày:

Bà Mã Thị B và ông Tiêu Hồng P tự nguyện cưới nhau vào năm 1975, không đăng ký kết, hôn nhân sống hạnh phúc đến khoảng 1979 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông P có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, ông P nhiều lần ngược đãi đánh đập bà B, từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều và dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 1979, sau đó đến

1985 thì bà B và ông P sống đoàn tụ vợ chồng lại, sống hạnh phúc đến 1986 thì ông P lại tiếp quan hệ bất chính với một người phụ nữ khác nữa, do đó bà B và ông P sống ly thân từ năm 1986 đến nay. Nay bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà B yêu cầu được ly hôn với ông Tiêu Hồng P.

– Về nuôi con chung: Do các con bà B, ông P đã trưởng thành, nên bà B không yêu cầu giải quyết.

– Về chia tài sản và nợ chung: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Quan hệ hôn nhân giữa bà Mã Thị B và ông Tiêu Hồng P được xác lập vào năm 1975 mặc dù không đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng được xem là hôn nhân thực tế theo quy định tại Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

[2] Về tố tụng: Việc bà Mã Thị B xin ly hôn với ông Tiêu Hồng P là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Tiêu Hồng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia các phiên họp công khai chứng cứ, hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án hai lần nhưng ông P vắng mặt không có lý do nên tiến hành xét xử vắng mặt ông P theo quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân:

Bà B và ông P tự nguyện cưới nhau vào năm 1975. Sau khi cưới lẽ ra vợ chồng phải chăm sóc, yêu thương nhau, xây dựng cuộc sống gia đình, chăm lo cho con nhưng khi có với nhau được hai người con thì ông P bỏ đi sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác, khi bà B tìm đến thì còn bị ông P ngược đãi, đánh đập. Với lòng bao dung, yêu thương con, đến năm 1985 bà B đã tha thứ cho ông P và hàn gắn quan hệ vợ chồng đến năm 1986 ông P không biết sửa đổi, lại bỏ đi và sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác khi bà B đang mang thai người con thứ ba. Sau khi sinh con bà B tìm gặp ông P nhưng một lần nữa bị ông P chửi mắng thậm tệ. Từ đó làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt và thật sự ly thân từ năm 1986 đến nay. Nay bà B xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu ly hôn với ông P.

Xét thấy ông P đã nhiều lần có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy với vợ, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, vợ chồng đã xa nhau thời gian dài từ năm 1986 đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng nên yêu cầu của bà B là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn Tiêu Hồng P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên họp hòa giải, phiên tòa xét xử vụ án và không có bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Mã Thị B.

[3] Về nuôi con chung: Bà B và ông P sống chung có 03 người con tên Tiêu Thị Hồng L, sinh năm 1977, Tiêu Văn N, sinh năm 1979, Tiêu Thị Kim Ng, sinh năm 1986. Đều đã trưởng thành, bà B không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà B không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTV/QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Mã Thị B với ông Tiêu Hồng P.

2. Về nuôi con chung: Bà Mã Thị B không yêu cầu giải quyết.

2. Về chia tài sản: Bà Mã Thị B không yêu cầu giải quyết.

3. Về nợ chung: Bà Mã Thị B không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Bà Mã Thị B phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm về hôn nhân gia đình. Được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà B đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001394, ngày 13/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Bà Mã Thị B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Tiêu Hồng P vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án này hoặc bản án này được tống đạt, niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Viện KSND huyện V;
- CCTHADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lê Quan Nam